

Công ty CP Kinh Đáp cầu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ I NĂM 2025**

Năm 2025

## CÔNG TY CP KINH ĐÁP CẦU

Địa chỉ: Phường Vũ Ninh, TP.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

Tel: 02223821369 Fax: 02223821507

## Báo cáo tài chính hợp nhất

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

| Chỉ tiêu                                            | Mã chi<br>tiêu | Thuyết<br>minh | 31/03/2025        | 1/1/2025          |
|-----------------------------------------------------|----------------|----------------|-------------------|-------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                      |                |                |                   |                   |
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          |                |                |                   |                   |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền               | 100            |                | 33.430.021.482    | 33.887.714.417    |
| 1. Tiền                                             | 110            |                | 3.265.583.166     | 3.384.544.728     |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 111            |                | 3.265.583.166     | 1.786.489.158     |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn             | 112            |                | 0                 | 1.598.055.570     |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 120            |                | 0                 | 1.084.949.955     |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 121            |                | 0                 | 0                 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 122            |                | 0                 | 0                 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn                    | 123            |                | 0                 | 1.084.949.955     |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 130            |                | 10.834.394.734    | 10.660.854.458    |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 131            |                | 22.726.667.639    | 24.328.244.728    |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 132            |                | 854.740.570       | 428.222.128       |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 133            |                | 0                 | 0                 |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 134            |                | 0                 | 0                 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 135            |                | 0                 | 0                 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 136            |                | 5.472.732.703     | 4.124.133.780     |
| 8. Tài sản Thiêu chờ xử lý                          | 137            |                | (18.219.746.178)  | (18.219.746.178)  |
| IV. Hàng tồn kho                                    | 138            |                | 0                 | 0                 |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 140            |                | 16.411.944.417    | 15.747.660.674    |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 141            |                | 32.787.064.137    | 32.122.780.394    |
| V. Tài sản ngắn hạn khác                            | 149            |                | (16.375.119.720)  | (16.375.119.720)  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 150            |                | 2.918.099.165     | 3.009.704.602     |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 151            |                | 139.736.091       | 221.977.653       |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 152            |                | 2.300.036.212     | 2.344.743.921     |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 153            |                | 478.326.862       | 442.983.028       |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 154            |                | 0                 | 0                 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN                                  | 155            |                | 0                 | 0                 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn                       | 200            |                | 67.214.947.428    | 68.933.118.744    |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 210            |                | 0                 | 0                 |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 211            |                | 0                 | 0                 |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 212            |                | 0                 | 0                 |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 213            |                | 0                 | 0                 |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                      | 214            |                | 0                 | 0                 |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 215            |                | 0                 | 0                 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                | 216            |                | 0                 | 0                 |
| II. Tài sản cố định                                 | 219            |                | 0                 | 0                 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 220            |                | 48.317.153.905    | 49.854.923.098    |
| - Nguyên giá                                        | 221            |                | 48.317.153.905    | 49.854.923.098    |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 222            |                | 404.048.121.090   | 404.048.121.090   |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 223            |                | (355.730.967.185) | (354.193.197.992) |
| - Nguyên giá                                        | 224            |                | 0                 | 0                 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 225            |                | 0                 | 0                 |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 226            |                | 0                 | 0                 |
| - Nguyên giá                                        | 227            |                | 0                 | 0                 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 228            |                | 0                 | 0                 |
| III. Bất động sản đầu tư                            | 229            |                | 0                 | 0                 |
| - Nguyên giá                                        | 230            |                | 0                 | 0                 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 231            |                | 0                 | 0                 |
|                                                     | 232            |                | 0                 | 0                 |

|                                                     |  |             |  |  |                        |                        |
|-----------------------------------------------------|--|-------------|--|--|------------------------|------------------------|
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  |  | <b>240</b>  |  |  | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn     |  | <b>241</b>  |  |  | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  |  | <b>242</b>  |  |  | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  |  | <b>250</b>  |  |  | <b>1.326.401.344</b>   | <b>1.326.401.344</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           |  | <b>251</b>  |  |  | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          |  | <b>252</b>  |  |  | 826.401.344            | 826.401.344            |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   |  | <b>253</b>  |  |  | 1.500.000.000          | 1.500.000.000          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                |  | <b>254</b>  |  |  | (1.000.000.000)        | (1.000.000.000)        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  |  | <b>255</b>  |  |  | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     |  | <b>260</b>  |  |  | <b>17.571.392.179</b>  | <b>17.751.794.302</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        |  | <b>261</b>  |  |  | 17.571.392.179         | 17.751.794.302         |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   |  | <b>262</b>  |  |  | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      |  | <b>263</b>  |  |  | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             |  | <b>268</b>  |  |  | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 5. Lợi thế thương mại                               |  | <b>269</b>  |  |  | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                            |  | <b>270</b>  |  |  | <b>100.644.968.910</b> | <b>102.820.833.161</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    |  |             |  |  |                        |                        |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               |  | <b>300</b>  |  |  | <b>106.680.190.514</b> | <b>106.422.921.262</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               |  | <b>310</b>  |  |  | <b>99.680.190.514</b>  | <b>99.422.921.262</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      |  | <b>311</b>  |  |  | 65.206.023.613         | 64.184.812.020         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                |  | <b>312</b>  |  |  | 4.089.296.274          | 3.061.023.638          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước              |  | <b>313</b>  |  |  | 9.381.243.459          | 9.286.771.459          |
| 4. Phải trả người lao động                          |  | <b>314</b>  |  |  | 2.783.446.590          | 3.276.378.041          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        |  | <b>315</b>  |  |  | 361.227.942            | 366.811.432            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         |  | <b>316</b>  |  |  | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng |  | <b>317</b>  |  |  | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                |  | <b>318</b>  |  |  | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           |  | <b>319</b>  |  |  | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 10. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn               |  | <b>320</b>  |  |  | 12.772.778.387         | 12.500.822.138         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      |  | <b>321</b>  |  |  | 5.086.174.249          | 6.746.302.534          |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                        |  | <b>322</b>  |  |  | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 |  | <b>323</b>  |  |  | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      |  | <b>324</b>  |  |  | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               |  | <b>330</b>  |  |  | <b>7.000.000.000</b>   | <b>7.000.000.000</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       |  | <b>331</b>  |  |  | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 |  | <b>332</b>  |  |  | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         |  | <b>333</b>  |  |  | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                |  | <b>334</b>  |  |  | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          |  | <b>335</b>  |  |  | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 |  | <b>336</b>  |  |  | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            |  | <b>337</b>  |  |  | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 8. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn                 |  | <b>338</b>  |  |  | 7.000.000.000          | 7.000.000.000          |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            |  | <b>339</b>  |  |  | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 |  | <b>340</b>  |  |  | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 |  | <b>341</b>  |  |  | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       |  | <b>342</b>  |  |  | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            |  | <b>343</b>  |  |  | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            |  | <b>400</b>  |  |  | <b>(6.035.221.604)</b> | <b>(3.602.088.101)</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            |  | <b>410</b>  |  |  | <b>(6.035.221.604)</b> | <b>(3.602.088.101)</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           |  | <b>411</b>  |  |  | <b>300.000.000.000</b> | <b>300.000.000.000</b> |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            |  | <b>411a</b> |  |  | <b>300.000.000.000</b> | <b>300.000.000.000</b> |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   |  | <b>411b</b> |  |  | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             |  | <b>412</b>  |  |  | 43.118.293.083         | 43.118.293.083         |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                 |  | <b>413</b>  |  |  | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                          |  | <b>414</b>  |  |  | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                     |  | <b>415</b>  |  |  | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  |  | <b>416</b>  |  |  | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       |  | <b>417</b>  |  |  | <b>0</b>               | <b>0</b>               |

|                                                |            |  |  |                        |                        |
|------------------------------------------------|------------|--|--|------------------------|------------------------|
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |  |  | 0                      | 0                      |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |  |  | 0                      | 0                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |  |  | 0                      | 0                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |  |  | (349.153.514.687)      | (346.720.381.184)      |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |  |  | (346.720.381.184)      | (328.071.187.844)      |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |  |  | (2.433.133.503)        | (18.649.193.340)       |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |  |  | 0                      | 0                      |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            | 429        |  |  | 0                      | 0                      |
| III. Nguồn kinh phí và quỹ khác                | 430        |  |  | 0                      | 0                      |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |  |  | 0                      | 0                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |  |  | 0                      | 0                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |  |  | <b>100.644.968.910</b> | <b>102.820.833.161</b> |

Ngày 08 tháng 04 năm 2025

Người lập/PT Kế toán

Tổng Giám đốc

*Hoàng Thị Hằng*

HOÀNG THỊ HẰNG



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Trần Huy Thông*

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

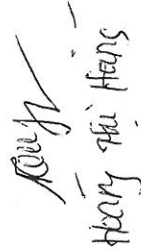
Quý I năm 2025

| Chỉ tiêu                                           | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý I           |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|----------------------------------------------------|-------------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                    |             |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01          |             | 9.016.096.053   | 10.923.121.893  | 9.016.096.053                      | 10.923.121.893  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02          |             | 52.216.895      | 252.569.157     | 52.216.895                         | 252.569.157     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10          |             | 8.963.879.158   | 10.670.552.736  | 8.963.879.158                      | 10.670.552.736  |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11          |             | 8.359.120.876   | 10.525.510.279  | 8.359.120.876                      | 10.525.510.279  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20          |             | 604.758.282     | 145.042.457     | 604.758.282                        | 145.042.457     |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21          |             | 24.773.222      | 3.709.948       | 24.773.222                         | 3.709.948       |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22          |             | 239.694.107     | 343.410.595     | 239.694.107                        | 343.410.595     |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                        | 23          |             | 239.694.107     | 343.410.595     | 239.694.107                        | 343.410.595     |
| 8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết   | 24          |             | 0               | 0               | 0                                  | 0               |
| 9. Chi phí bán hàng                                | 25          |             | 919.338.837     | 957.614.696     | 919.338.837                        | 957.614.696     |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                   | 26          |             | 1.514.765.609   | 1.618.210.443   | 1.514.765.609                      | 1.618.210.443   |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30          |             | (2.044.267.049) | (2.770.483.329) | (2.044.267.049)                    | (2.770.483.329) |
| 12. Thu nhập khác                                  | 31          |             | 0               | 0               | 0                                  | 0               |
| 13. Chi phí khác                                   | 32          |             | 388.866.454     | 1.219.561.943   | 388.866.454                        | 1.219.561.943   |
| 14. Lợi nhuận khác(40=31-32)                       | 40          |             | (388.866.454)   | (1.219.561.943) | (388.866.454)                      | (1.219.561.943) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)    | 50          |             | (2.433.133.503) | (3.990.045.272) | (2.433.133.503)                    | (3.990.045.272) |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51          |             | 0               | 0               | 0                                  | 0               |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52          |             | 0               | 0               | 0                                  | 0               |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60          |             | (2.433.133.503) | (3.990.045.272) | (2.433.133.503)                    | (3.990.045.272) |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ             | 61          |             | (2.433.133.503) | (3.990.045.272) | (2.433.133.503)                    | (3.990.045.272) |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)                    | 70          |             | (81)            | (133)           | (81)                               | (133)           |

Người lập/PT Kế toán

Ngày 08 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc

  
Trần Huy Cường



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Trần Huy Cường

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025

| Chỉ tiêu                                                                                         | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |             |             |                                              |                                                |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01          |             | (2.433.133.503)                              | (3.990.045.272)                                |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |             |             | 1.752.690.078                                | 2.739.740.428                                  |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                                  | 02          |             | 1.537.769.193                                | 2.400.039.781                                  |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03          |             | 0                                            | 0                                              |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04          |             | 0                                            | 0                                              |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05          |             | (24.773.222)                                 | (3.709.948)                                    |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06          |             | 239.694.107                                  | 343.410.595                                    |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                      | 07          |             | 0                                            | 0                                              |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08          |             | (680.443.425)                                | (1.250.304.844)                                |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09          |             | (173.540.276)                                | 474.369.753                                    |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10          |             | (664.283.743)                                | 692.728.086                                    |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả) | 11          |             | 159.718.887                                  | (1.003.351.291)                                |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12          |             | 262.643.685                                  | 188.402.562                                    |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                              | 13          |             | 0                                            | 0                                              |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14          |             | (70.707.152)                                 | (136.398.048)                                  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15          |             | 0                                            | 0                                              |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16          |             | 0                                            | 0                                              |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17          |             | 0                                            | 0                                              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | 20          |             | (1.166.612.024)                              | (1.034.553.782)                                |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |             |             |                                              |                                                |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21          |             | 0                                            | 0                                              |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22          |             | 0                                            | 0                                              |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23          |             | 0                                            | 0                                              |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24          |             | 2.683.005.525                                | 0                                              |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25          |             | 0                                            | 0                                              |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 26          |             | 0                                            | 0                                              |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27          |             | 24.773.222                                   | 3.709.948                                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                 | 30          |             | 2.707.778.747                                | 3.709.948                                      |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                               |             |             |                                              |                                                |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                   | 31          |             | 0                                            | 0                                              |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành        | 32          |             | 0                                            | 0                                              |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                            | 33          |             | 1.052.000.000                                | 1.110.000.000                                  |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                       | 34          |             | (2.712.128.285)                              | (2.240.877.924)                                |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính                                                            | 35          |             | 0                                            | 0                                              |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       | 36          |             | 0                                            | 0                                              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                              | 40          |             | (1.660.128.285)                              | (1.130.877.924)                                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                                            | 50          |             | (118.961.562)                                | (2.161.721.753)                                |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                                  | 60          |             | 3.384.544.728                                | 4.179.394.771                                  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                          | 61          |             | 0                                            | 0                                              |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                                          | 70          |             | 3.265.583.166                                | 2.017.673.013                                  |

Người lập: PT Kế toán

Ngày 08 tháng 04 năm 2025  
2.300 Tổng Giám đốc

Nguyễn Hải Hằng

TỔNG GIÁM ĐỐC  
Trần Huy Thống

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Quý I Năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp  
1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Đáp cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 02 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp. Công ty thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 12 ngày 13 tháng 05 năm 2024.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng chẵn).

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần

2 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp  
3 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kính xây dựng và các sản phẩm gia công sau kính.

Địa chỉ: Phường Vũ Ninh, TP. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh  
Tel: 02223821369 Fax: 02223821507

4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường bắt đầu từ 01/01 kết thúc 3 1/12 hàng năm.

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính  
6 Cấu trúc doanh nghiệp

Doanh nghiệp có 1 công ty liên kết :

| Tên công ty liên kết                                                                    | Nơi thành lập                               | Tỉ lệ lợi ích(%) | Tỉ lệ biểu quyết(%) | Số tiền        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------|---------------------|----------------|
| Cty CP Vinafacade                                                                       | 671-Hoàng hoa<br>Thám-Hà Nội                | 20,86            | 20,86               | 909.380.000    |
| Doanh nghiệp có 1 công ty con :                                                         |                                             |                  |                     |                |
| Công ty TNHH MTV Lắp<br>dụng kính Viglacera                                             | Phường Vũ<br>Ninh, TP Bắc<br>Ninh, Tỉnh Bắc | 100              | 100                 | 83.162.324.916 |
| 7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin                                                |                                             |                  |                     |                |
| Thông tin trình bày trên báo cáo tài chính của công ty là thông tin có thể so sánh được |                                             |                  |                     |                |
| II Kỳ kế toán đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán áp dụng tại công ty                  |                                             |                  |                     |                |
| 1 Kỳ kế toán                                                                            |                                             |                  |                     |                |

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số.

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng  
1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

## 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

### Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán theo hình thức nhật ký chung trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Fast Accounting.

## IV Các chính sách kế toán áp dụng

### 1 Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ

Công ty lập báo cáo tài chính bằng VND

### 2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc. Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính Ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ. Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả, áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch

### 3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế

Lãi xuất thực tế được tính theo số dư nợ theo khế ước hoặc hợp đồng. Lãi xuất bằng dư nợ\* lãi xuất\*số ngày dư nợ/365 ngày

### 4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND)

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

### 5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết từ sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kì của công ty.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo trình bày trên báo cáo tài chính:

Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ sản xuất được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc lớn hơn một chu kì sản xuất

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa số liệu ghi sổ lớn hơn giá trị khoản đầu tư theo giá thị trường tại thời điểm lập dự phòng.

### Ghi nhận ban đầu

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản vay các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua phát hành tài sản tài chính đó

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính công ty bao gồm các khoản vay các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá phát hành cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

**6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản lập dự phòng phải thu khó đòi.

**7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

*Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:* Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho vào thời điểm cuối năm theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

**8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; ,Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 sửa đổi theo TT số 45/2013/TT-BTC về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

*Thời gian khấu hao (năm)*

Nhà cửa vật kiến trúc (\*)

Máy móc, thiết bị (\*)

Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn

Thiết bị, dụng cụ quản lý

50

06-20

06 - 10

9

**9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

**10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại**

**11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Chi phí trả trước liên quan đến hơn một chu kỳ sản xuất được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn

#### **12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản phải trả trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác.

#### **13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

#### **14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

#### **15 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm: chi phí bán hàng phải trả cho hàng đã tiêu thụ và cước vận chuyển được ghi nhận dựa trên Giấy đề nghị thanh toán tiền chiết khấu giảm giá và Hợp đồng kinh tế, Bảng kê vận chuyển kính; khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế. Chi phí khác liên quan đến doanh thu trong kỳ.

#### **16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả của công ty là giá trị ước tính hợp lý về các khoản chi phí sẽ phải chi,

#### **17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện của công ty được ghi nhận khi các khoản doanh thu nhận trước phát sinh phản ánh cho cả kỳ kế toán nhưng được phân bổ vào từng kỳ theo nguyên tắc phù hợp.

#### **18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi**

Trái phiếu của công ty được ghi nhận theo phương pháp giá gốc khi phát sinh lãi được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, khi lỗ phản ánh vào chi phí tài chính,

#### **19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quy.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm từ sản xuất kính, doanh thu bán hàng hoá, doanh thu bán vật tư, doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê mặt bằng, cho thuê xe, doanh thu lắp dựng kính và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái, cổ tức lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá theo công việc đã hoàn thành

Do các hợp đồng lắp dựng kính của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng nên doanh thu lắp dựng kính được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

## 21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chiết khấu thương mại giảm giá hàng bán hàng bán trả lại được xác định theo hợp đồng hoặc chính sách bán hàng theo thời điểm và thời kỳ. Được ghi nhận trên sổ kế toán khi có chứng từ gốc hợp lệ.

## 22 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động lắp dựng kính được ghi nhận theo chi phí thực tế đã tập hợp để hoàn thành công trình, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

## 23 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính; chi phí đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được bù trừ với lãi hoạt động tài chính. Chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí đi vay và cho vay vốn.

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến ngoại tệ giao dịch trong kỳ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

## 24 Nguyên tắc kế toán bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ.

## 25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế Thuế thu nhập hiện hành

Các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền phải nộp từ cơ quan thuế, dựa trên mức thuế xuất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty được miễn thuế 2 năm đầu tiên kể từ khi có lãi, giảm 50% trong 3 năm tiếp theo qui định ưu đãi tại điều 36, Nghị định 187/2004/NĐ-CP của chính phủ ngày 16/11/2004 về việc chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty cổ phần. Năm 2007 là năm đầu tiên công ty hoạt động có lãi được hưởng ưu đãi thuế. Năm 2008 công ty hoạt động kinh doanh không có lãi và đăng ký chuyển lỗ từ năm 2009.

**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động bán hàng hoá, vật tư ngành kính, kinh doanh dịch vụ, 0% đối với các lô hàng xuất khẩu.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**26 Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**  
**VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

| 1 | Tiền và các khoản tương đương tiền     | 31/03/2025 |               | 01/01/2025 |               |
|---|----------------------------------------|------------|---------------|------------|---------------|
|   |                                        | VND        |               | VND        |               |
|   | <b>Tiền mặt</b>                        |            | 2.693.618.218 |            | 107.645.509   |
|   | <i>Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn</i> |            | 571.964.948   |            | 1.678.843.649 |
|   | <i>Các khoản tương đương tiền</i>      |            | -             |            | 1.598.055.570 |
|   | <b>Tổng</b>                            |            | 3.265.583.166 |            | 3.384.544.728 |
| 2 | Các khoản đầu tư tài chính             |            | 0             |            | 1.084.949.955 |
| a | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn        |            | 0             |            | 1.084.949.955 |
| b | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn     |            | 0             |            | 1.084.949.955 |

|                                             | 31/03/2025           |                                   | 01/01/2025           |                                   |
|---------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------|----------------------|-----------------------------------|
|                                             | Giá trị Ghi số (VND) | Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết | Giá trị Ghi số (VND) | Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>          | 826.401.344          | 20,86%                            | 826.401.344          | 20,86%                            |
| Đầu tư góp vốn bằng tài sản (*)             |                      |                                   |                      |                                   |
| <i>Công ty Cổ phần Vinafacade</i>           | 826.401.344          | 20,86%                            | 826.401.344          | 20,86%                            |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>       | Giá trị gốc (VND)    | Dự phòng                          | Giá trị gốc (VND)    | Dự phòng                          |
| <i>Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera</i> | 1.500.000.000        | (1.000.000.000)                   | 1.500.000.000        | (1.000.000.000)                   |
|                                             | 1.000.000.000        | (1.000.000.000)                   | 1.000.000.000        | (1.000.000.000)                   |
| <i>Công ty Cổ phần Viglacera Delta</i>      | 500.000.000          |                                   | 500.000.000          |                                   |

**3 Phải thu ngắn hạn khách hàng**

**a Phải thu khách hàng bên ngoài**

|                                           | 31/03/2025     |                  | 01/01/2025     |                  |
|-------------------------------------------|----------------|------------------|----------------|------------------|
|                                           | Giá trị        | Dự phòng         | Giá trị        | Dự phòng         |
| <i>Công ty TNHH Nhật Trang</i>            | 1.906.898.389  | (1.906.898.389)  | 1.906.898.389  | (1.906.898.389)  |
| <i>Công ty TNHH Viglacera Glasskote</i>   | 1.754.289.128  | (1.754.289.128)  | 1.754.289.128  | (1.754.289.128)  |
| <i>Công ty TNHH XD và TM Phú hợp</i>      | 1.333.882.459  |                  | 704.079.439    |                  |
| <i>Công ty TNHH Khai Nguyên Tân</i>       | 966.329.843    | (676.430.890)    | 966.329.843    | (676.430.890)    |
| <i>Công ty CP ĐT XD Gicons</i>            | 0              |                  | 1.327.957.910  |                  |
| <i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i> | 12.889.858.173 | (10.635.708.032) | 13.679.615.373 | (10.635.708.032) |

**b Phải thu khách hàng là các bên liên quan**

|                                                       |                |                  |                |                  |
|-------------------------------------------------------|----------------|------------------|----------------|------------------|
| <i>Công ty Cổ phần Vinafacade</i>                     | 18.851.257.992 | (14.973.326.439) | 20.339.170.082 | (14.973.326.439) |
| <i>Công ty ĐTVT Hạ tầng Viglacera-CN Tổng công ty</i> | 3.875.409.647  | (2.196.795.037)  | 3.989.074.646  | (2.196.795.037)  |
|                                                       | 2.390.891.076  | (1.965.805.871)  | 2.390.891.076  | (1.965.805.871)  |
|                                                       | 260.515.150    | (209.814.166)    | 260.515.150    | (209.814.166)    |

Công ty ĐHTH và đô thị  
Viglacera-CN Tổng công ty  
Công ty CP Viglacera Vân Hải

868.312.582

868.312.582

0

113.664.999

Công ty thi công cơ giới  
Tổng

|                |                  |                |                  |
|----------------|------------------|----------------|------------------|
| 355.690.839    | (21.175.000)     | 355.690.839    | (21.175.000)     |
| 22.726.667.639 | (17.170.121.476) | 24.338.244.728 | (17.170.121.476) |

4 Trả trước cho người bán

| Bên liên quan | 31/03/2025 |          | 01/01/2025 |          |
|---------------|------------|----------|------------|----------|
|               | Giá trị    | Dự phòng | Giá trị    | Dự phòng |
|               | 0          | 0        | 0          | 0        |

Bên khác

|                                              |             |               |             |               |
|----------------------------------------------|-------------|---------------|-------------|---------------|
| Công ty Cổ phần CFTD sáng tạo                | 854.740.570 | (410.190.750) | 428.222.128 | (410.190.750) |
| Công ty CP định giá và DV Tài chính Việt Nam | 150.000.000 | (150.000.000) | 150.000.000 | (150.000.000) |
| Các đối tượng khác                           | 48.000.000  | (48.000.000)  | 48.000.000  | (48.000.000)  |
| Tổng                                         | 656.740.570 | (212.190.750) | 230.222.128 | (212.190.750) |
|                                              | 854.740.570 | (410.190.750) | 428.222.128 | (410.190.750) |

Cần cứ đánh giá lại các khoản nợ phải thu khách hàng dựa vào tuổi nợ và khả năng thu hồi để trích lập dự phòng,

4 Các khoản phải thu khác

|                                    |            |          |            |          |
|------------------------------------|------------|----------|------------|----------|
|                                    | 31/03/2025 |          | 01/01/2025 |          |
| a Các khoản phải thu ngắn hạn khác | Giá trị    | Dự phòng | Giá trị    | Dự phòng |

|                    |               |               |               |               |
|--------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| Phải thu khác      | 821.199.721   | (639.433.952) | 804.410.005   | (639.433.952) |
| Hiệp hội kính      | 37.048.000    | 0             | 37.048.000    | 0             |
| Ngô Thế Quỳnh      | 278.051.415   | (278.051.415) | 278.051.415   | (278.051.415) |
| Nguyễn Đức Cường   | 239.347.397   | (239.347.397) | 239.347.397   | (239.347.397) |
| Các đối tượng khác | 266.752.909   | (122.035.140) | 249.963.193   | (122.035.140) |
| Tạm ứng            | 4.651.532.982 | 0             | 3.319.723.775 | 0             |
| Tổng cộng          | 5.472.732.703 | (639.433.952) | 4.124.133.780 | (639.433.952) |

Tổng giá trị phải thu cho vay quá hạn khó có khả năng thu hồi  
NỢ XẤU

| Đối tượng               | 31/03/2025     |                        | 01/01/2025     |                        |
|-------------------------|----------------|------------------------|----------------|------------------------|
|                         | Giá gốc        | Gia trị cơ thể thu hồi | Giá gốc        | Gia trị cơ thể thu hồi |
|                         | VND            | VND                    | VND            | VND                    |
| Công ty CP Vinafacade   | 2.390.891.076  | 425.085.205            | 2.390.891.076  | 425.085.205            |
| Công ty TNHH Nhật Trang | 1.906.898.389  | 0                      | 1.906.898.389  | 0                      |
| Thân Hoàng Hải          | 988.838.287    | 0                      | 988.838.287    | 0                      |
| Công ty TNHH Viglacera  |                |                        |                |                        |
| Glasskote               | 1.754.289.128  | 0                      | 1.754.289.128  | 0                      |
| Các đối tượng khác      | 11.702.923.946 | 99.009.443             | 11.702.923.946 | 99.009.443             |
|                         | 18.743.840.826 | 524.094.648            | 18.743.840.826 | 524.094.648            |

7 Hàng tồn kho

|                                  | 31/03/2025     |                  | 01/01/2025     |                  |
|----------------------------------|----------------|------------------|----------------|------------------|
|                                  | Giá gốc        | Dự phòng         | Giá gốc        | Dự phòng         |
| Nguyên liệu, vật liệu            | 11.467.276.334 | (4.709.113.921)  | 10.678.038.173 | (4.709.113.921)  |
| Công cụ, dụng cụ                 | 2.643.898.500  | (1.970.822.522)  | 2.651.878.468  | (1.970.822.522)  |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở d | 6.979.135.933  | (3.181.585.311)  | 6.983.729.977  | (3.181.585.311)  |
| Thành phẩm                       | 10.871.976.579 | (6.273.267.271)  | 10.984.356.985 | (6.273.267.271)  |
| Hàng hóa                         |                |                  | 0              |                  |
| Hàng gửi đi bán                  | 824.776.791    | (240.330.695)    | 824.776.791    | (240.330.695)    |
| Cộng tồn kho                     | 32.787.064.137 | (16.375.119.720) | 32.122.780.394 | (16.375.119.720) |
| Cộng hàng tồn kho                | 16.411.944.417 |                  |                |                  |

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH  
 Quý I Năm 2025

8 Tài sản cố định hữu hình

| Chi tiêu               | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Công            |
|------------------------|------------------------|-------------------|---------------------|---------------------------|-----------------|
| Nguyên giá             | VND                    | VND               | VND                 | VND                       | VND             |
| Số dư đầu năm          | 105.326.943.226        | 294.990.213.314   | 2.774.751.710       | 956.212.840               | 404.048.121.090 |
| Số dư cuối năm         | 105.326.943.226        | 294.990.213.314   | 2.774.751.710       | 956.212.840               | 404.048.121.090 |
| Gia trị hao mòn lũy kế |                        |                   |                     |                           |                 |
| Số dư đầu năm          | 75.364.393.591         | 275.476.472.001   | 2.396.119.560       | 956.212.840               | 354.193.197.992 |
| Khấu hao trong kỳ      | 549.676.278            | 969.161.307       | 18.931.608          | -                         | 1.537.769.193   |
| Số dư cuối kỳ          | 75.914.069.869         | 276.445.633.308   | 2.415.051.168       | 956.212.840               | 355.730.967.185 |
| Gia trị còn lại        |                        |                   |                     |                           |                 |
| Tại ngày đầu năm       | 29.962.549.635         | 19.513.741.313    | 378.632.150         | 0                         | 49.854.923.098  |
| Tại ngày cuối kỳ       | 29.412.873.357         | 18.544.580.006    | 359.700.542         | 0                         | 48.317.153.905  |

9 Phải trả người bán ngắn hạn

|                                              | 31/03/2025            | 01/01/2025            |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                              | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| a Phải trả người bán là các bên có liên quan |                       |                       |
| Công ty đầu tư PT HT Viglacera               | 39.586.261.742        | 39.586.261.742        |
| Công ty cổ phần Khoáng sản Viglacera         | 13.971.200            | 13.971.200            |
| Công ty CP Viglacera Vạn hải                 | 638.235.561           | 638.235.561           |
| Công ty CP đầu tư và XNK Viglacera           | 1.905.678.922         | 1.905.678.922         |
| Công ty Kính nổi Viglacera-CN                | 13.526.983.272        | 13.526.983.272        |
| Tổng công ty Viglacera                       | 5.874.786.002         | 5.874.786.002         |
| Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ      | 16.737.493.850        | 16.737.493.850        |
| Công ty CP tư vấn Viglacera                  | 170.000.000           | 170.000.000           |
| Công ty KD bất động sản Viglacera            | 607.079.759           | 607.079.759           |
| Công ty CP TM Viglacera                      | 102.033.176           | 102.033.176           |
| Trường cao đẳng nghề Viglacera               | 10.000.000            | 10.000.000            |
| b Phải trả người bán bên ngoài               | 25.619.761.871        | 25.619.761.871        |
| Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh                  | 13.812.047.586        | 13.812.047.586        |
| Phải trả các đối tượng khác                  | 11.807.714.285        | 11.807.714.285        |
| <b>Tổng</b>                                  | <b>65.206.023.613</b> | <b>65.206.023.613</b> |
| 10 Người mua trả tiền trước ngắn h           | 31/03/2025            | 01/01/2025            |
| DN tư nhân Tuấn Tân Thành                    | 850.143.850           | 850.143.850           |
| Nguyễn Hữu Minh                              | 92.657.244            | 92.657.244            |
| Nguyễn Thị Phụng                             | 0                     | 0                     |
| Các đối tượng khác                           | 3.146.495.180         | 3.146.495.180         |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>4.089.296.274</b>  | <b>4.089.296.274</b>  |

11 Chi phí phải trả ngắn hạn

|                                                                    | 31/03/2025            | 01/01/2025            |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                    | VND                   | VND                   |
| Chi phí chiết khấu phải trả cho hàng đã tiêu thụ, chi phí bán hàng | 116.576.975           | 116.576.975           |
| Chi phí thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát                   | -                     | -                     |
| Chi phí khác                                                       | 244.650.967           | 250.234.457           |
| <b>Tổng cộng</b>                                                   | <b>361.227.942</b>    | <b>366.811.432</b>    |
| 12 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác                      | 31/03/2025            | 01/01/2025            |
| a Ngắn hạn                                                         | VND                   | VND                   |
| Kinh phí công đoàn                                                 | 82.457.542            | 76.407.214            |
| Bảo hiểm xã hội                                                    | 150.922.944           | 244.911.331           |
| Bảo hiểm y tế                                                      | 26.603.436            | 43.219.666            |
| Bảo hiểm thất nghiệp                                               | 13.095.744            | 20.480.730            |
| Phải trả về tạm ứng                                                | 13.285.790            | 8.699.363             |
| Các khoản phải trả phải nộp khác                                   | 12.486.412.931        | 12.107.103.834        |
| <b>Tổng cộng</b>                                                   | <b>12.772.778.387</b> | <b>12.500.822.138</b> |
| Chi tiết Các khoản phải trả, phải nộp khác                         | <b>12.486.412.931</b> | <b>12.107.103.834</b> |
| Bảo hiểm xã hội tỉnh Bắc Ninh                                      | 1.590.993.966         | 1.590.774.591         |
| Tổng Công ty Viglacera -CTCP                                       | 1.198.802.778         | 1.198.802.778         |
| Công ty CP Viglacera hạ long                                       | 3.004.169.000         | 3.004.169.000         |
| Các đối tượng khác                                                 | 6.692.447.187         | 6.313.357.465         |
| <b>Cộng</b>                                                        | <b>12.486.412.931</b> | <b>12.107.103.834</b> |

14 Vay và nợ thuế tài chính

|    | 1/1/2025                                              |               | 31/03/2025            |                       |
|----|-------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|-----------------------|
| a  | Vay ngắn hạn                                          | Giá trị       | Số có khả năng trả nợ | Số có khả năng trả nợ |
|    | Vay ngân hàng                                         | 5.846.302.534 | 5.846.302.534         | 5.086.174.249         |
|    | Vay các đối tượng khác                                | 900.000.000   | 900.000.000           | 0                     |
|    | Tổng cộng                                             | 6.746.302.534 | 6.746.302.534         | 5.086.174.249         |
|    | <i>Chi tiết các khoản vay ngắn hạn</i>                | 6.746.302.534 | 6.746.302.534         | 5.086.174.249         |
|    | Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Ninh (1) | 0             | 0                     | 0                     |
|    | Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT TP.Hà Nội               | 4.664.378.088 | 4.664.378.088         | 3.904.249.803         |
|    | Vay ngân hàng Sài Gòn SHB                             | 1.181.924.446 | 1.181.924.446         | 1.181.924.446         |
|    | Các đối tượng khác (5)                                | 900.000.000   | 900.000.000           | 0                     |
|    |                                                       | Giá trị       | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               |
|    | Vay và nợ dài hạn đến hạn trả                         | 0             | 0                     | 0                     |
|    | Tổng cộng                                             | 6.746.302.534 | 6.746.302.534         | 5.086.174.249         |
| b  | Vay dài hạn                                           | 1/1/2025      | 31/03/2025            |                       |
|    | Khoản đến hạn trong vòng 12 tháng                     | 0             | 0                     | 0                     |
|    | Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT TP.Hà Nội               | 0             | 0                     | 0                     |
|    | Công ty CP ĐTPT KCN Yên Mỹ-Hưng Yên                   | 0             | 0                     | 0                     |
|    | Khoản đến hạn trả sau 12 tháng                        | 7.000.000.000 | 7.000.000.000         | 7.000.000.000         |
|    | Công ty CP ĐTPT KCN Yên Mỹ-Hưng Yên                   | 7.000.000.000 | 7.000.000.000         | 7.000.000.000         |
|    | Tổng cộng                                             | 7.000.000.000 | 7.000.000.000         | 7.000.000.000         |
| 22 | Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả.             | 7.000.000.000 | 7.000.000.000         | 7.000.000.000         |

24 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

15 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

|                                       | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng             |
|---------------------------------------|------------------------|----------------------|--------------------------|------------------|
|                                       | VND                    |                      | VND                      |                  |
| Số dư đầu năm trước                   | 300.000.000.000        | 43.118.293.083       | (328.071.187.844)        | 15.047.105.239   |
| Tăng vốn trong năm trước              |                        |                      |                          | -                |
| Lỗ trong năm trước                    |                        |                      | (18.649.193.340)         | (18.649.193.340) |
| Chi phí phát hành tăng vốn            |                        |                      |                          | -                |
| Tăng khác                             |                        |                      |                          | -                |
| Số dư cuối năm trước                  | 300.000.000.000        | 43.118.293.083       | (346.720.381.184)        | (3.602.088.101)  |
| Số dư đầu năm nay                     | 300.000.000.000        | 43.118.293.083       | (346.720.381.184)        | (3.602.088.101)  |
| Lỗ trong kỳ này                       |                        |                      | (2.433.133.503)          | (2.433.133.503)  |
| Số dư cuối kỳ này                     | 300.000.000.000        | 43.118.293.083       | (349.153.514.687)        | (6.035.221.604)  |
| b, Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | 31/03/2025             | Tỷ lệ %              | 1/1/2025                 | Tỷ lệ %          |
|                                       | VND                    |                      | VND                      |                  |
| Tổng công ty Viglacera -CTCP          | 259.225.000.000        | 86,41                | 259.225.000.000          | 86,41            |
| Các cổ đông khác                      | 40.775.000.000         | 13,59                | 40.775.000.000           | 13,59            |

c, Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                                                         | 31/03/2025      | 01/01/2025      |
|---------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                                         | VND             | VND             |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                               | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| Vốn góp đầu năm                                         | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| Vốn góp cuối năm                                        | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| d, Cổ phiếu                                             |                 |                 |
|                                                         | 31/03/2025      | 01/01/2025      |
|                                                         |                 |                 |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                     | 30.000.000      | 30.000.000      |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                  | 30.000.000      | 30.000.000      |
| - Cổ phiếu phổ thông                                    | 30.000.000      | 30.000.000      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                         | 30.000.000      | 30.000.000      |
| - Cổ phiếu phổ thông                                    | 30.000.000      | 30.000.000      |
| - Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu | 30.000.000      | 30.000.000      |

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                   | 1/1-31/03/2025       | 1/1-31/03/2024        |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                   | VND                  | VND                   |
| Doanh thu bán các thành phẩm kính | 5.660.827.010        | 8.907.756.782         |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ , khác | 834.821.063          | 38.863.636            |
| Doanh thu bán vật tư, hàng hóa    |                      | 317.924.321           |
| Doanh thu lắp dựng                | 2.520.447.980        | 1.658.577.154         |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>9.016.096.053</b> | <b>10.923.121.893</b> |

2 Các khoản giảm trừ doanh thu

|                                                     | 1/1-31/03/2025        | 1/1-31/03/2024        |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                     | VND                   | VND                   |
| Chiết khấu thương mại của sản phẩm từ sản xuất kính | 52.216.895            | 252.569.157           |
| Chiết khấu thương mại hàng hóa                      | -                     | -                     |
| Giảm giá hàng bán                                   |                       |                       |
| Hàng bán bị trả lại                                 |                       |                       |
| <b>Tổng cộng</b>                                    | <b>52.216.895</b>     | <b>252.569.157</b>    |
| <b>Doanh thu thuần</b>                              | <b>1/1-31/03/2025</b> | <b>1/1-31/03/2024</b> |
|                                                     | VND                   | VND                   |
| Doanh thu bán các thành phẩm kính                   | 5.608.610.115         | 8.655.187.625         |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                          | 834.821.063           | 38.863.636            |
| Doanh thu bán vật tư, hàng hóa                      | -                     | 317.924.321           |
| Doanh thu lắp dựng kính                             | 2.520.447.980         | 1.658.577.154         |
| <b>Tổng cộng</b>                                    | <b>8.963.879.158</b>  | <b>10.670.552.736</b> |
| <b>Giá vốn hàng bán</b>                             | <b>1/1-31/03/2025</b> | <b>1/1-31/03/2024</b> |
|                                                     | VND                   | VND                   |
| Giá vốn thành phẩm kính                             | 5.572.573.387         | 8.584.639.898         |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ                            | 331.864.629           | 61.908.094            |

|                                                          |                       |                        |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Giá vốn bán vật tư, hàng hóa                             |                       | 326.133.952            |
| Giá vốn xây lắp                                          | 2.454.682.860         | 1.552.828.335          |
| Dự phòng hàng tồn kho                                    | -                     | -                      |
| Các khoản giảm giá vốn khác                              | -                     | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>                                         | <b>8.359.120.876</b>  | <b>10.525.510.279</b>  |
| <b>4 Doanh thu hoạt động tài chính</b>                   | <b>1/1-31/03/2025</b> | <b>1/1-31/03/2024</b>  |
|                                                          | <b>VND</b>            | <b>VND</b>             |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                               | 24.773.222            | 3.709.948              |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                              | 0                     | 0                      |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                                    | 0                     | 0                      |
| <b>Tổng cộng</b>                                         | <b>24.773.222</b>     | <b>3.709.948</b>       |
| <b>5 Chi phí tài chính</b>                               | <b>1/1-31/03/2025</b> | <b>1/1-31/03/2024</b>  |
|                                                          | <b>VND</b>            | <b>VND</b>             |
| Chi phí lãi vay                                          | 239.694.107           | 343.410.595            |
| Lãi trả chậm tiền hàng                                   |                       |                        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái PS                         |                       |                        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại số dư cuối kỳ | -                     | -                      |
| Dự phòng đầu tư tài chính                                | -                     | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>                                         | <b>239.694.107</b>    | <b>343.410.595</b>     |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                                    | <b>1/1-31/03/2025</b> | <b>1/1-31/03/2024</b>  |
| <b>6 Thu nhập khác</b>                                   | <b>(388.866.454)</b>  | <b>(1.219.561.943)</b> |
|                                                          | <b>1/1-31/03/2025</b> | <b>1/1-31/03/2024</b>  |
|                                                          | <b>VND</b>            | <b>VND</b>             |
| Nhượng bán thanh lý tài sản cố định                      | -                     | -                      |
| Chi phí dự án 250T/ngày được miễn giảm                   |                       |                        |
| Miễn giảm tiền thuê đất                                  |                       |                        |
| Thu nhập khác                                            | -                     | -                      |
| Miễn giảm lãi, nợ                                        |                       |                        |
| <b>Tổng cộng</b>                                         | <b>-</b>              | <b>-</b>               |
| <b>7 Chi phí khác</b>                                    | <b>1/1-31/03/2025</b> | <b>1/1-31/03/2024</b>  |
|                                                          | <b>VND</b>            | <b>VND</b>             |
| Các khoản bị phạt, bị bồi thường                         | -                     | -                      |
| Nhượng bán thanh lý tài sản cố định                      |                       |                        |
| Chi thù lao Hội đồng quản trị và ban kiểm soát           |                       |                        |
| Trích thường tiết kiệm vật tư thu hồi                    |                       |                        |
| Chi phí khấu hao TSCĐ dùng SX là 120, 80 Tấn             | 339.092.715           | 1.184.998.251          |
| Tiền phạt chậm nộp bảo hiểm, thuế                        | -                     | -                      |
| Chi phí khác                                             | 49.773.739            | 34.563.692             |
| <b>Tổng cộng</b>                                         | <b>388.866.454</b>    | <b>1.219.561.943</b>   |
| <b>8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý</b>             | <b>1/1-31/03/2025</b> | <b>1/1-31/03/2024</b>  |
| <b>a Chi phí bán hàng</b>                                | <b>VND</b>            | <b>VND</b>             |
| Chi phí nhân viên                                        | 566.176.025           | 502.628.154            |
| Chi phí vật liệu, bao bì                                 | 37.696.915            | 62.503.859             |

|                                       |                       |                       |                      |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng              |                       |                       | 4.250.000            |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                 | 21.434.472            |                       | 26.690.659           |
| Chi phí vận chuyển                    |                       |                       |                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài             | 182.927.339           |                       | 151.017.030          |
| Chi phí bằng tiền khác                | 111.104.086           |                       | 210.524.994          |
| <b>Tổng cộng</b>                      | <b>919.338.837</b>    |                       | <b>957.614.696</b>   |
| <b>b Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>1/1-31/03/2025</b> | <b>1/1-31/03/2024</b> |                      |
|                                       | VND                   | VND                   |                      |
| Chi phí nhân viên quản lý             | 673.991.904           |                       | 756.383.640          |
| Chi phí vật liệu quản lý              | 57.481.279            |                       | 27.598.988           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                 | 75.268.386            |                       | 80.524.571           |
| Thuế, phí và lệ phí                   | 285.965.873           |                       | 105.563.750          |
| Chi phí hoàn nhập dự phòng            | -                     |                       |                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài             | 159.967.614           |                       | 395.716.161          |
| Chi phí bằng tiền khác                | 262.090.553           |                       | 252.423.333          |
| <b>Tổng cộng</b>                      | <b>1.514.765.609</b>  |                       | <b>1.618.210.443</b> |

10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                               |                      |                      |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
|                               | 1/1-31/03/2025       | 1/1-31/03/2024       |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 95.178.194           | 94.352.847           |
| Chi phí nhân công             | 1.240.167.929        | 1.259.011.794        |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 96.702.858           | 107.215.230          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 674.759.582          | 608.641.285          |
| Chi phí bằng tiền             | 373.194.639          | 462.948.328          |
| <b>Cộng</b>                   | <b>2.480.003.202</b> | <b>2.532.169.484</b> |

11 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng trong kỳ này.

12 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

|                                                               | Mối quan hệ              | 1/1-31/03/2025       | 1/1-31/03/2024       |
|---------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                 |                          | <b>0</b>             | <b>0</b>             |
| <b>Chi phí lãi vay</b>                                        |                          |                      |                      |
| Công ty CP Phát triển KCN Viglacera Yên Mỹ                    | Cùng Tổng công ty        | 122.499.999          | 148.755.999          |
| Mua hàng hóa, dịch vụ                                         |                          | 122.499.999          | 148.755.999          |
|                                                               |                          | <b>1.277.992.919</b> | <b>1.535.143.028</b> |
| <b>Tổng Công ty Viglacera -CTCP</b>                           | <b>Công ty mẹ</b>        |                      |                      |
| <b>Công ty Đầu tư Hạ tầng và ĐT Viglacera-CN Tổng công ty</b> | <b>Cùng Tổng công ty</b> | <b>13.150.476</b>    | <b>15.444.414</b>    |
| <b>Công ty Kinh nổi Viglacera-CN Tổng công ty Viglacera</b>   | <b>Cùng Tổng công ty</b> | <b>615.627.350</b>   | <b>1.021.562.949</b> |

|                                            |                      |             |             |
|--------------------------------------------|----------------------|-------------|-------------|
| Công ty KD bất động sản<br>Viglacera       | Cùng Tổng công<br>ty | 54.874.725  | 54.874.725  |
| Trường cao đẳng nghề Viglacera             | Cùng Tổng công<br>ty | 0           |             |
| Công ty TNHH kinh nội siêu trắng<br>Phủ Mỹ | Cùng Tổng công<br>ty | 594.340.368 | 443.260.940 |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán

| Mối quan hệ                                               | 31/03/2025           | 1/1/2025             |
|-----------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>                   | <b>3.875.409.647</b> | <b>3.989.074.646</b> |
| Công ty Dầu tư Hạ tầng và ĐT<br>Viglacera-CN Tổng công ty | 868.312.582          | 868.312.582          |
| Công ty Dầu tư PT Hạ tầng<br>Viglacera-CN Tổng công ty    | 260.515.150          | 260.515.150          |
| Công ty CP Viglacera Văn Hải                              |                      | 113.664.999          |
| Công ty thi công cơ giới Viglacera                        |                      | 355.690.839          |
| Công ty CP Vinafacade                                     | 2.390.891.076        | 2.390.891.076        |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán( tiếp theo):

| Mối quan hệ                                             | 31/03/2025            | 1/1/2025              |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả cho người bán ngắn</b>                      | <b>39.586.261.742</b> | <b>38.600.041.246</b> |
| Công ty Dầu tư PT HT Viglacera                          | 13.971.200            | 0                     |
| Công ty cổ phần Viglacera Văn<br>hải                    | 1.905.678.922         | 1.905.678.922         |
| Công ty cổ phần khoáng sản<br>Viglacera                 | 638.235.561           | 638.235.561           |
| Công ty cổ phần đầu tư và XNK<br>Viglacera              | 13.526.983.272        | 13.526.983.272        |
| Công ty Kính nổi Viglacera-CN<br>Tổng công ty Viglacera | 5.874.786.002         | 5.209.908.464         |
| Công ty CP tư vấn Viglacera                             | 170.000.000           | 170.000.000           |
| Công ty KD bất động sản<br>Viglacera                    | 607.079.759           | 941.595.598           |
| Công ty TNHH kinh nội siêu trắng<br>Phủ Mỹ              | 16.737.493.850        | 16.095.606.253        |
| Công ty CP TM Viglacera                                 |                       |                       |
| Trường cao đẳng nghề Viglacera                          | 102.033.176           | 102.033.176           |
|                                                         | 10.000.000            | 10.000.000            |



Phải trả phải nộp khác

Công ty CP Viglacera Hạ long Cùng Tổng công 4.202.971.778

Tổng công ty Viglacera-CTCP Công ty mẹ 3.004.169.000

1.198.802.778

Ngoài giao dịch với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

13 Số liệu so sánh

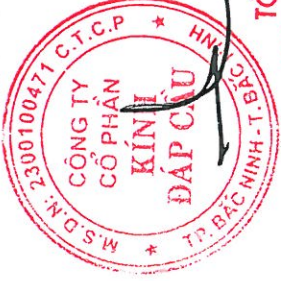
Số liệu so sánh là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 của Công ty cổ phần Kính Đáp Cầu đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

Bắc ninh , ngày 08 tháng 04 năm 2025

Người lập/ Phụ trách kế toán

*Nguyễn Thị Hương*  
Hương Thị Hương

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Trần Huy Thông*

